TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/DS-PT
Ngày: 27-3-2019
V/v Tranh chấp đất đai về đòi lại đất cho mượn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- ***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đình Thông

Các thẩm phán: Ông Trần Hồng Hải

Bà Nguyễn Thị Bích Đào

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Ngô Khánh Chi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh***: Bà Nguyễn Hồng Lê - Kiểm sát viên tham Ghiên tòa.

Ngày 27 tháng 3 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 25/2018/DS-PT ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp đất đai về đòi lại đất cho mượn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hà Tĩnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2019/QĐXX-PT ngày 04 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Lê Hữu Q và bà Trần Thị M; địa chỉ: Xóm H, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Ông Q vắng mặt và đã có đơn ủy quyền.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Hữu Q:

+ Ông Lê Hữu C; địa chỉ: Xóm B xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt.

+ Bà Trần Thị M ; địa chỉ: Xóm H, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Vinh D - Luật sư Văn phòng luật sư V và cộng sự thuộc đoàn luật sư tỉnh Nghệ An. Có mặt.

*** Bị đơn:** Ông Phạm S và bà Phan Thị T; địa chỉ: Xóm T, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Đình G - Luật sư Văn phòng luật sư L thuộc đoàn luật sư tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Hà Tĩnh:

+ Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc H - Chức vụ: Chủ tịch

+ Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn V - Chức vụ: P.Chủ tịch. Vắng mặt.

- UBND xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

+ Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đình H - Chủ tịch.

+ Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đậu Đức T- Cán bộ địa chính. Có mặt.

- UBND xã G, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc B - Chủ tịch. Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Ngọc H; địa chỉ: Xóm P, xã G, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn T; địa chỉ: Xóm P, xã G, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.

*** Người làm chứng:**

- Ông Lê Hữu D; địa chỉ: Xóm H, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Thế P; địa chỉ: Xóm H, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt.

- Ông Phạm T; địa chỉ: Xóm H, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.

- Ông Trần Quang T; địa chỉ: Xóm H, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.

- Ông Trần Trọng T; địa chỉ: Xóm P, xã G, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Đình V; địa chỉ: Xóm P, xã G, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Kim B: địa chỉ: Xóm B, xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hà Tĩnh vụ án có nội dung như sau:

Ông Lê Hữu Q và bà Trần Thị M trình bày: Năm 1983 gia đình ông Q, bà M vào khai hoang lập nghiệp, sản xuất và làm trang trại bao quanh toàn bộ vùng đất tại khu vực K, xã H. Đến năm 1991 vùng đất này được quy hoạch vùng kinh tế mới Dự án Y, gia đình ông Q, bà M đã thực hiện sản xuất, quy hoạch vùng đất theo chủ trương của Ban kinh tế và được cấp các chế độ như tiền, gạo hỗ trợ của dự án. Đến ngày 20/7/1994 gia đình được Ban kinh tế mới thuộc Chương trình 327 trực tiếp đo vẽ và cấp lô đất với diện tích 3,6 ha tại lô số 8. Sau khi được giao đất gia đình quản lý và thực hiện dự án mà không có ai tranh chấp. Năm 2006 gia đình ông Q, bà M cho ông Phạm S là công dân xã G, huyện H là bạn của anh Lê Hữu D (em trai ông Q) mượn mảnh đất trên lô đất số 8 diện tích khoảng 7 sào để trồng keo. Đến năm

2012 ông Q yêu cầu trả lại đất nhưng ông S không trả.

Trước đó, năm 1996 do ông S là bạn với em trai thân nhau nên ông Q có cho mượn một cái chuồng trâu 4 cột dựng lên để sinh hoạt tạm thời, lúc này chưa cho mượn đất, việc cho ông S mượn chuồng trâu không ai đồng tình ngay cả chính quyền địa phương xã H. Do vậy UBND xã H tổ chức lực lượng tháo dỡ chuồng trâu đưa về xã, nhưng ông S lại tiếp tục dựng lên cái nhà lán khác để tranh chấp đất của gia đình ông, ông S còn lập mưu chạy giấy tờ chuyển nhượng và được UBND xã G xác nhận. Ông S còn ngang nhiên thuê máy đào về đào bao quanh chia ranh giới thành đất của mình, tiếp tục dựng thêm nhà tạm, nhà chăn nuôi gà để tranh chấp.

Việc tranh chấp đã được chính quyền địa phương hòa giải nhiều lần nhưng không thành, do đó ông Q, bà M làm đơn khởi kiện yêu cầu ông S, bà T dời dọn toàn bộ các công trình, tài sản để trả lại toàn bộ đất đã mượn cho gia đình ông.

- *Bị đơn ông Phạm S và bà Phan Thị T trình bày:* Đất đang tranh chấp có nguồn gốc vào năm 1994 vợ chồng được ông Nguyễn Văn T trú tại xóm 01 Đ, xã G, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh chuyển nhượng một mảnh đất tại vùng kinh tế mới Y với diện tích 10 mẫu 5 sào kề cận với vườn của ông Q đang ở (không tranh chấp). Việc chuyển nhượng được xác nhận của Xóm trưởng, Hợp tác xã Đ và UBND xã G. Sau khi được chuyển nhượng vợ chồng đã vào trồng sắn, khoai và chăn nuôi trên vùng đất được chuyển nhượng. Đến năm 2004 thì gia đình trồng keo và năm 2012 khai thác keo thì ông Q vào tranh chấp, hoàn toàn không có việc ông mượn đất của ông Q. Do đó, việc ông Q cho mượn đất là không đúng, vì gia đình chỉ nhận chuyển nhượng đất từ ông Nguyễn Văn T và sử dụng ổn định từ năm 1994 đến nay, được người dân sống xung quanh làm chứng. Đối với văn bản giao hiện trạng trồng rừng 327 của Ban Kinh tế mới do ông Q cung cấp không phải là diện tích đất mà gia đình bị đơn đang sử dụng.

- *Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

+ *Ông Nguyễn Ngọc H trình bày:* Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm trước đây và quá trình thụ lý lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm ông H có ý kiến đất đang tranh chấp giữa gia đình ông Q và gia đình ông S là nằm trong Lâm bạ số 241/QĐ-UB ngày 15/9/1997 của UBND huyện H đã cấp cho ông, do đó ông yêu cầu ai đang sử dụng đất đó phải trả lại cho ông. Tuy nhiên, ngày 18/5/2018 ông H đã làm đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập và ngày 29/8/2018 ông H tiếp tục có đơn từ chối tham gia tố tụng và có ý kiến trình bày đất đang tranh chấp giữa gia đình ông Q và ông S không nằm trùng trong Quyết định số 241/QĐ-UB ngày 15/9/1997 của UBND huyện H giao đất cho ông, do đó không ảnh hưởng đến quyền lợi ích của ông. Vì vậy, ông từ chối tham gia tố tụng và không có khiếu nại, ý kiến gì về vụ tranh chấp đất đai giữa ông Q, bà M với anh S, chị T.

+ *Ông Nguyễn Văn T tại bản tự khai và biên bản xác minh tại nhà ông trình bày:* Vùng đất đang tranh chấp là ông khai hoang từ năm 1989, làm được một thời gian không có hiệu quả nên gia đình bỏ về nơi ở cũ không làm nữa. Năm 1994 có ông Phạm S đến xin lại thửa đất ông khai hoang trước đó nên ông viết giấy chuyển nhượng cho ông Phạm S. Kể từ đó đến nay ông không liên quan gì đến mảnh đất đó nữa. Còn giấy tờ liên quan thì ông không có vì ông chỉ thực hiện khai hoang theo

chủ trương của Nhà nước.

+ *Đại diện UBND huyện H, tỉnh Hà Tĩnh trình bày:* Sau khi Tòa án huyện H thụ lý lại vụ án và thông báo cho UBND huyện tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, UBND huyện đã có văn bản số 490/UBND-TNMT ngày 03/4/2018 trả lời các nội dung liên quan đến vụ án theo yêu cầu của Tòa án. Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện H có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa và xin giữ nguyên các ý kiến như đã nêu trong văn bản trên, đề nghị Tòa án nhân dân huyện xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

+ *Đại diện UBND xã H, huyện H trình bày:* Năm 1994 có việc ông Phạm S người xã G vào dựng lán trại trên vùng đất mà hiện nay đang tranh chấp và chính quyền địa phương xã H đã cưỡng chế tháo dỡ. Trước năm 2012 có xảy ra việc phá tài sản của nhau giữa 2 bên gia đình ông Lê Hữu Q và gia đình ông Phạm S. UBND xã H đã mời hai bên gia đình lên làm việc và lập biên bản. Đến năm 2015 tiếp tục có việc dựng nhà trên đất đang tranh chấp, chính quyền địa phương đã lập biên bản và ra quyết định đình chỉ tác nghiệp trên đất. UBND xã đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng đều không thành, việc tranh chấp đã xảy ra trong một thời gian dài, do vậy đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để sớm giải quyết dứt điểm vụ án, ổn định tình hình tại địa phương.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải dời dọn toàn bộ tài sản, công trình để trả lại đất đã mượn và đề nghị xem xét hỗ trợ một phần cho bị đơn về công cải tạo đất. Vì có căn cứ xác định nguồn gốc đất đang tranh chấp là do gia đình nguyên đơn vào khai hoang từ năm 1983, đến năm 1991 được cấp các chế độ hỗ trợ của dự án, do đó đã được Ban kinh tế mới giao đất trồng rừng theo dự án 327 vào ngày 20/7/1994. Đến năm 2006 nguyên đơn cho bị đơn mượn đất và mượn một cái chuồng trâu để dựng sử dụng. Mặc dù, việc cho mượn không thể hiện bằng văn bản nhưng có những người làm chứng xác định.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:* Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh đất mà bị đơn đang sử dụng có nguồn gốc hợp pháp của nguyên đơn và không có căn cứ xác định việc nguyên đơn cho bị đơn mượn đất vào năm 2006, trong khi có căn cứ xác định bị đơn đã sử dụng đất này từ năm 1994.

Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hà Tĩnh:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 1 Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 218; khoản 2 Điều 219; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 166; Điều 494; khoản 1 Điều 499 của Bộ luật Dân sự;

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hữu Q, bà Trần Thị M về việc buộc bị đơn ông Phạm S, bà Phan Thị T phải dời dọn toàn bộ các công trình, tài sản để trả lại đất đã cho mượn.

2. Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Ngọc H về việc yêu cầu công nhận phần diện tích đất tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Nguyễn Ngọc H. Nếu sau này ông H khởi kiện lại thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Ngày 19/10/2018 nguyên đơn ông Lê Hữu Q kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại bản án số 12/2018/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hữu Q buộc ông Phạm S trả lại cho ông diện tích đất ông đã mượn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn sau khi phân tích các tình tiết của vụ án đã đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn.

Bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn sau khi phân tích các tình tiết của vụ án đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên nội dung của bản án sơ thẩm.

Đại diện VKSND tỉnh Hà Tĩnh sau khi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Hữu Q và bà Trần Thị M . Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ pháp luật và thụ lý giải quyết theo thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận thấy:

Thửa đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn ông Lê Hữu Q bà Trần Thị M với bị đơn ông Phạm S, bà Phan Thị T. Theo bản đồ 102 lập năm 2003 thì thuộc tờ bản đồ số 03 khoảnh 5 tiểu khu 214. Từ năm 2013 thuộc tờ bản đồ 74 thửa số 24 khoảnh 5 tiểu khu 214 thuộc xã H quản lý; theo thẩm định ngày 12/6/2018 có diện tích là 21.612,5 m^2.

Nguyên đơn ông Lê Hữu Q và bà Trần Thị M cho rằng: Thửa đất có nguồn gốc từ năm 1983 gia đình ông Q vào khai hoang, lập nghiệp tại khu vực K xã H. Đến năm 1991 vùng đất này được quy hoạch vùng kinh tế mới Y (huyện H), gia

đình tiếp tục sản xuất theo chủ trương của Ban kinh tế mới, được dự án hỗ trợ tiền, gạo theo chế độ. Đến ngày 20/7/1994 được Ban kinh tế mới thuộc chương trình 327 đo vẽ và cấp 3,6 ha tại lô số 8. Tài liệu chứng cứ của nguyên đơn cung cấp cho Tòa án để chứng minh quyền sử dụng hợp pháp của mình là đơn xin cấp đất xây dựng vườn rừng ngày 05/5/1994, Biên bản bàn giao hiện trạng rừng trồng 327 do Ban kinh tế mới huyện H và UBND xã H lập ngày 20/7/1994; Văn bản ngày 20/9/1994 của Ban kinh tế mới huyện H về việc đầu tư cho ông Q 01 ha trồng rừng xung quanh vườn; Biên bản xác nhận việc đầu tư thực hiện dự án 327 đối với hộ ông Lê Hữu Q do Ban dự án Y lập ngày 21/9/1995.

Bị đơn ông Phạm S, bà Phan Thị T trình bày: Năm 1994, ông bà nhận chuyển nhượng thửa đất của ông Nguyễn Văn T, trú tại xóm 1 Đ - xã G- huyện H chuyển nhượng cho 10 mẫu 05 sào đất sát vườn nhà ông Q, tại vùng kinh tế mới Y. Việc chuyển nhượng có xác nhận của xóm trưởng, Hợp tác xã Đ và UBND xã G. Sau khi nhận chuyển nhượng, gia đình đã trồng sắn, khoai và chăn nuôi, đến năm 2004 trồng keo, năm 2012 khai thác keo thì ông Q tranh chấp. Tài liệu bị đơn cung cấp là Giấy chuyển nhượng ngày 16/9/1994; Đơn khiếu nại ghi ngày 26/9/1995 khiếu nại việc UBND xã H tháo dỡ nhà do ông Phạm S gửi TAND huyện và UBND huyện có xác nhận của UBND xã G.

Xét thấy: "Biên bản giao giao hiện trạng rừng trồng 327" do Ban kinh tế mới huyện H và UBND xã H lập ngày 20/7/1994 có nội dung: "*Giao cho hộ ông Lê Hữu Q trồng lô số 8 với diện tích 3,6 ha để trồng 50% Bạch Đàn và 50% Keo, mọi chế độ đầu tư đối với hộ ông Q được hưởng như các hộ khác theo hướng dẫn số 12*". Theo nội dung biên bản trên chỉ thể hiện việc Ban kinh tế mới H và UBND xã H giao cho hộ ông Lê Hữu Q lô số 8, diện tích 3,6 ha để trồng rừng, biên bản không thể hiện sơ đồ, hiện trạng vị trí lô đất ông Q được giao. Theo quy định của Luật đất đai 1993, Ban kinh tế H và UBND xã H không có thẩm quyền giao đất. Tại Công văn số 490/CV-UBND ngày 03/4/2018 của UBND huyện H và lời trình bày của ông Nguyễn Kim B nguyên trưởng ban kinh tế mới Y đều đã khẳng định: Việc giao khoán đất rừng là chủ đầu tư hợp đồng giao khoán cho người dân chăm sóc theo hướng dẫn của chủ đầu tư, người dân chỉ hưởng công lao động và ăn chia tỷ lệ sản phẩm sau thu hoạch; việc giao khoán rừng không đồng nghĩa việc giao đất; việc giao đất phải thuộc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật đất đai. Do đó, có căn cứ xác định biên bản giao đất để trồng rừng ngày 20/7/1994 do nguyên đơn cung cấp không phải giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp của nguyên đơn. Ông Lê Hữu Q, bà Trần Thị M chưa được cơ quan có thẩm quyền giao đất, nên chưa xác lập quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp. Mặt khác, công văn trả lời của UBND xã H và công văn của Phòng TNMT UBND huyện H thì diện tích tranh chấp giữa ông Q - ông S không có hồ sơ tài liệu xác định sơ đồ, bản đồ vị trí thửa đất; kết quả thẩm định của cấp sơ thẩm chỉ xác định diện tích thửa đất, không xác định được thửa đất đang tranh chấp thuộc vị trí nào trên bản đồ địa chính của xã H. Nguyên đơn khởi kiện đòi lại đất cho ông S mượn từ năm 2006, nhưng nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng minh việc cho bị đơn mượn đất. Các lời khai của nhân chứng ông Trần Trọng T, ông Phạm T, ông Trần Quang T và ông Nguyễn Ngọc H đều khẳng định không có việc gia đình ông Q vào khai hoang tại vùng đất tranh chấp mà gia đình bị đơn ông Phạm S sử dụng từ năm 1994 đến

nay, ông Lê Hữu Q chưa bao giờ sử dụng diện tích đất đang tranh chấp.

Về phía bị đơn ông Phạm S trình bày gia đình ông nhận chuyển nhượng của hộ ông Nguyễn Văn T năm 1994, tài liệu bị đơn cung cấp giấy chuyển nhượng giữa ông T và ông S lập ngày 16/9/1994 không thể hiện sơ đồ, vị trí tứ cận thửa đất ngoài ra không có tài liệu chứng minh về quyền sử dụng hợp pháp của ông Nguyễn Văn T đối với thửa đất trước khi chuyển nhượng cho ông Phạm S. Căn cứ vào tài liệu chứng cứ do bị đơn cung cấp là Giấy chuyển nhượng giữa ông S và ông T lập ngày 16/9/1994 đơn khiếu nại ông Phạm S gửi TAND huyện H và UBND huyện H ghi ngày 25/9/1995, khiếu nại về việc bị chính quyền UBND xã H tháo dỡ nhà, và lời khai của các nhân chứng ông Lê Hữu D (em ruột ông Q) ông Phạm T, ông Nguyễn Ngọc H, ông Trần Quang T đều khẳng định ông S sử dụng đất từ năm 1994 đến nay. Do đó, có căn cứ xác định gia đình bị đơn ông Phạm S chiếm hữu, sử dụng diện tích đất công khai liên tục từ năm 1995 đến nay.

Theo quy định tại khoản 1 điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự thì đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp. Trong vụ án này, nguyên đơn khởi kiện đòi lại đất cho mượn nhưng không cung cấp được cho Tòa án các chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định thửa đất tranh chấp không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Hữu Q, bà Trần Thị M và không có căn cứ xác định ông Phạm S mượn đất của ông Lê Hữu Q. Bản án số 12/2018/DS-ST ngày 09/10/2018 của TAND huyện H xử không chấp nhận nội dung khởi kiện của ông Lê Hữu Q và bà Trần Thị M về việc buộc bị đơn ông Phạm S và bà Phan Thị T dời dọn toàn bộ công trình, tài sản để trả lại đất đã cho mượn là đảm bảo có căn cứ; kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Hữu Q, bà Trần Thị M không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí: Nguyên đơn ông Lê Hữu Q và bà Trần Thị M kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Hữu Q và bà Trần Thị M . Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 1 Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 218; khoản 2 Điều 219; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166; Điều 494; khoản 1 Điều 499 của Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hữu Q, bà Trần Thị M về việc buộc bị đơn ông Phạm S, bà Phan Thị T phải dời dọn toàn bộ các công trình, tài sản để trả lại đất đã cho mượn.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn ông Lê Hữu Q và bà Trần Thị M phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) theo biên lai số AA/2014/0000934 ngày 26 tháng 5 năm 2016 của Cục thi hành án dân sự huyện H. Nay phải tiếp tục nộp số tiền 100.000đ (một trăm ngàn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc nguyên đơn ông Lê Hữu Q và bà Trần Thị M phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2016/0004235 ngày 22/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND huyện H;
- THADS huyện H;
- Đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Đình Thông